

语文二年级上册【写字表】生字注音组词

课文 1 小蝌蚪找妈妈			
两 liǎng	(两个)(两人)	就 jiù	(就是)(成就)
宽 kuān	(宽大)(宽广)	哪 nǎ	(哪里)(哪个)
肚 dù	(肚子)(肚量)	顶 dǐng	(头顶)(屋顶)
跳 tiào	(跳远)(跳高)	皮 pí	(毛皮)(羊皮)
		睛 jīng	(目不转睛)
		孩 hái	(孩子)(男孩)
课文 2 我是什么			
变 biàn	(变化)(改变)	极 jí	(南极)(极地)
傍 bàng	(傍晚)(依傍)	片 piàn	(一片)(叶片)
作 zuò	(作文)(作业)	海 hǎi	(海洋)(大海)
带 dài	(皮带)(带领)	洋 yáng	(大洋)(海洋)
		坏 huài	(坏人)(好坏)
		给 gěi	(送给)(交给)
课文 3 植物妈妈有办法			
法 fǎ	(加法)(办法)	如 rú	(如果)(如此)
它 tā	(它们)(其它)	脚 jiǎo	(脚步)(山脚)
毛 máo	(羊毛)(皮毛)	娃 wá	(女娃)(娃娃)
识 shí	(识字)(识别)	她 tā	(她们)(她的)
		更 gèng	(更好)(更加)
		知 zhī	(知识)(知道)
识字 1 场景歌			
园 yuán	(果园)(校园)	孔 kǒng	(毛孔)(鼻孔)
群 qún	(羊群)(人群)	桥 qiáo	(大桥)(石桥)
铜 tóng	(铜钱)(铜铁)	队 duì	(军队)(队长)
巾 jīn	(毛巾)(围巾)	旗 qí	(红旗)(彩旗)
		号 hào	(句号)(号码)
		领 lǐng	(领队)(带领)

识字 2 树之歌

杨 yáng	(杨树)(杨柳)	壮 zhuàng	(强壮)(壮丽)	桐 tóng	(梧桐)(桐花)
枫 fēng	(枫叶)(枫树)	松 sōng	(松树)(松鼠)	柏 bǎi	(柏树)(松柏)
棉 mián	(棉花)(木棉)	杉 shān	(水杉)(杉树)	化 huà	(变化)(文化)
桂 guì	(桂树)(桂林)				

识字 3 拍手歌

歌 gē	(唱歌)(歌曲)	丛 cóng	(丛林)(一丛)	深 shēn	(深浅)(深入)
处 chù	(到处)(好处)	六 liù	(六天)(六月)	熊 xióng	(熊猫)(黑熊)
猫 māo	(小猫)(花猫)	九 jiǔ	(九点)(九月)	朋 péng	(朋友)(亲朋)
友 yǒu	(友好)(亲友)				

识字 4 田家四季歌

季 jì	(四季)(春季)	吹 chuī	(吹风)(吹动)	肥 féi	(肥胖)(肥料)
农 nóng	(农业)(农民)	忙 máng	(帮忙)(连忙)	归 guī	(回归)(归队)
戴 dài	(佩戴)(爱戴)	辛 xīn	(辛苦)(辛劳)	苦 kǔ	(苦瓜)(苦味)
年 nián	(今年)(年月)				

课文 4 曹冲称象

称 chēng	(称重)(称呼)	柱 zhù	(柱子)(水柱)	底 dǐ	(海底)(底下)
---------	----------	-------	----------	------	----------

杆 gǎn	(杆秤)(枪杆)	秤 chènɡ	(秤砣)(秤锤)	做 zuò	(做客)(做法)
岁 suì	(岁月)(岁数)	站 zhàn	(车站)(站立)	船 chuán	(龙船)(游船)
然 rán	(当然)(自然)				

课文 5 玲玲的画

画 huà	(画面)(图画)	幅 fú	(幅度)(振幅)	评 píng	(评奖)(评价)
奖 jiǎng	(奖品)(奖金)	候 hòu	(守候)(等候)	报 bào	(报告)(报纸)
另 lìng	(另外)(另有)	及 jí	(及时)(及早)	拿 ná	(拿到)(捉拿)
并 bìng	(并且)(并非)				

课文 6 一封信

封 fēng	(信封)(封面)	信 xìn	(信心)(相信)	今 jīn	(今天)(今后)
写 xiě	(写字)(书写)	支 zhī	(支付)(支持)	圆 yuán	(圆形)(圆心)
珠 zhū	(珠宝)(珍珠)	笔 bǐ	(笔记)(铅笔)	灯 dēng	(灯光)(台灯)
电 diàn	(电灯)(电脑)				

课文 7 妈妈睡了

哄 hǒng	(哄人)(哄骗)	先 xiān	(先生)(先后)	闭 bì	(闭嘴)(关闭)
脸 liǎn	(脸面)(脸色)	事 shì	(事情)(事故)	沉 chén	(沉重)(沉默)
发 fà	(发型)(白发)	窗 chuāng	(窗户)(门窗)		

课文 8 古诗二首

楼 lóu	(高楼)(上楼)	依 yī	(依法)(依靠)	尽 jìn	(尽力)(尽心)
黄 huáng	(黄色)(黄河)	层 céng	(层次)(楼层)	照 zhào	(照明)(关照)
炉 lú	(火炉)(香炉)	烟 yān	(烟火)(烟花)	挂 guà	(悬挂)(挂念)
川 chuān	(山川)(大川)				

课文 9 黄山奇石

南 nán	(南方)(南面)	部 bù	(部队)(部门)	些 xiē	(这些)(有些)
巨 jù	(巨大)(巨石)	位 wèi	(座位)(位子)	每 měi	(每年)(每次)
升 shēng	(上升)(升高)	闪 shǎn	(闪烁)(闪亮)	狗 gǒu	(热狗)(天狗)

课文 10 日月潭

名 míng	(姓名)(名字)	胜 shèng	(名胜)(胜利)	迹 jì	(古迹)(真迹)
央 yāng	(中央)(央求)	丽 lì	(美丽)(壮丽)	华 huá	(华丽)(中华)
展 zhǎn	(展现)(展示)	现 xiàn	(现在)(现实)	披 pī	(披风)(披着)

课文 11 葡萄沟

份 fèn	(身份)(一份)	坡 pō	(上坡)(坡度)	枝 zhī	(一枝)(树枝)
起 qǐ	(起来)(起床)	客 kè	(客人)(客气)	老 lǎo	(老人)(衰老)
收 shōu	(收拾)(接收)	城 chéng	(城市)(城池)	市 shì	(市民)(市长)
利 lì	(利益)(利用)				

课文 12 坐井观天

井 jǐng	(井口)(深井)	观 guān	(观看)(围观)	沿 yán	(沿江)(沿海)
答 dá	(回答)(答题)	渴 kě	(口渴)(止渴)	喝 hē	(喝水)(喝茶)
话 huà	(电话)(说话)	际 jì	(国际)(交际)		

课文 13 寒号鸟

面 miàn	(面部)(面条)	阵 zhèn	(阵地)(一阵)	朗 lǎng	(明朗)(晴朗)
枯 kū	(干枯)(枯井)	却 què	(忘却)(冷却)	将 jiāng	(将来)(将要)
纷 fēn	(纷纷)(缤纷)	夜 yè	(黑夜)(夜晚)		

课文 14 我要的是葫芦

棵 kē	(一棵)(两棵)	谢 xiè	(感谢)(答谢)	想 xiǎng	(思想)(想象)
盯 dīng	(盯着)(盯上)	言 yán	(语言)(发言)	邻 lín	(邻近)(邻居)
治 zhì	(治病)(治理)	怪 guài	(奇怪)(责怪)		

课文 15 大禹治水

洪 hóng	(洪水)(抗洪)	灾 zāi	(火灾)(灾难)	难 nán	(灾难)(难民)
道 dào	(道路)(道理)	认 rèn	(认识)(认得)	被 bèi	(棉被)(被动)
业 yè	(产业)(作业)	产 chǎn	(生产)(产品)		

课文 16 朱德的扁担

扁 biǎn	(扁担)(扁豆)	担 dàn	(担子)(重担)	志 zhì	(志气)(标志)
伍 wǔ	(入伍)(落伍)	师 shī	(师傅)(老师)	军 jūn	(军队)(军官)
战 zhàn	(战争)(战斗)	士 shì	(士兵)(战士)		

课文 17 难忘的泼水节

忘 wàng	(忘记)(忘却)	泼 pō	(活泼)(泼水)	度 dù	(长度)(适度)
龙 lóng	(龙虾)(龙凤)	炮 pào	(炮火)(炮弹)	穿 chuān	(穿衣)(穿着)
向 xiàng	(方向)(向上)	令 lìng	(命令)(指令)		

课文 18 古诗二首					
危 wēi	(危险)(危机)	敢 gǎn	(勇敢)(敢于)	惊 jīng	(惊吓)(吃惊)
阴 yīn	(阴天)(阴雨)	似 sì	(似乎)(形似)	野 yě	(田野)(野草)
苍 cāng	(苍天)(苍白)	茫 máng	(苍茫)(迷茫)		
课文 19 雾在哪里					
于 yú	(对于)(由于)	论 lùn	(议论)(争论)	岸 àn	(岸边)(海岸)
屋 wū	(屋子)(木屋)	切 qiè	(亲切)(一切)	久 jiǔ	(长久)(永久)
散 sàn	(分散)(解散)	步 bù	(进步)(让步)		
课文 20 雪孩子					
唱 chàng	(唱歌)(合唱)	赶 gǎn	(赶集)(赶忙)	旺 wàng	(兴旺)(旺盛)
旁 páng	(旁边)(身旁)	浑 hún	(浑浊)(浑水)	谁 shuí	(是谁)(谁的)
轻 qīng	(年轻)(轻声)	汽 qì	(汽车)(汽油)		
课文 21 狐假虎威					
食 shí	(食品)(食物)	物 wù	(物品)(物体)	眼 yǎn	(眼睛)(眼泪)
爷 yé	(爷爷)(大爷)	就 jiù	(就是)(迁就)	爪 zhuǎ	(鸡爪)(爪子)
神 shén	(神奇)(神仙)	活 huó	(生活)(活动)	猪 zhū	(野猪)(猪蹄)

课文 22 狐狸分奶酪

奶 nǎi	(奶牛)(奶粉)	始 shǐ	(原始)(开始)	吵 chǎo	(吵闹)(争吵)
仔 zǐ	(仔细)(仔猪)	急 jí	(急忙)(心急)	咬 yǎo	(咬人)(叮咬)
第 dì	(第一)(第几)	公 gōng	(公共)(公布)		

课文 23 纸船和风筝

纸 zhǐ	(纸船)(纸片)	折 zhé	(折叠)(折纸)	张 zhāng	(纸张)(开张)
祝 zhù	(祝福)(庆祝)	扎 zā	(包扎)(扎辫子)	抓 zhuā	(抓紧)(抓取)
但 dàn	(但是)(但愿)	哭 kū	(哭泣)(痛哭)		

课文 24 风娃娃

车 chē	(风车)(马车)	得 de	(兴奋得)	秧 yāng	(秧苗)(插秧)
苗 miáo	(树苗)(火苗)	汗 hàn	(汗水)(流汗)	场 chǎng	(广场)(场地)
伤 shāng	(伤心)(受伤)	路 lù	(马路)(道路)		